

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2185/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 18 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An

UBND HUYỆN THẠCH AN - CAO BẰNG	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 1973
	Ngày: 22/11/2021
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo đề nghị của UBND huyện Thạch An tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3656/TTr-STMT ngày 05 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất		69.104,50	100,00	69.104,50	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.093,98	95,64	65.474,72	94,75
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.457,05	3,56	2.351,12	3,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	278,66	0,40	277,23	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.681,51	3,88	2.545,57	3,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	866,92	1,25	1.094,97	1,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.798,37	35,89	20.071,92	29,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.028,09	1,49	1.028,09	1,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.160,85	49,43	38.267,76	55,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	25.301,62	36,61	25.301,62	36,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,19	0,15	99,58	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			15,71	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.980,69	2,87	2.630,82	3,81
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,73	0,11	141,74	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	3,40	0,00	5,59	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40	0,00	39,18	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,94	0,02	16,17	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,32	0,00	13,32	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,96	0,01	21,64	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.070,52	1,55	1.484,39	2,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	952,42	1,38	1.308,53	1,89
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	36,31	0,05	41,64	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,00	4,41	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30	0,00	3,07	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	28,52	0,04	33,39	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,08	0,00	17,43	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,23	0,00	4,06	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,00	0,45	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,15	0,01	5,95	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,97	0,00	12,15	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,12	0,05	48,40	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,56	0,01	4,91	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			1,70	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,05	0,01	4,53	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			9,41	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	284,77	0,41	319,60	0,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,48	0,05	73,31	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,61	0,01	12,46	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,36	0,00	4,21	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,00	2,80	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	462,21	0,67	458,36	0,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,13	0,01	22,37	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,05	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,83	1,49	998,95	1,45
II	KHU CHỨC NĂNG					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT			442,73	0,64
3	Đất đô thị	KDT			1.618,21	2,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			1.372,20	1,99
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			59.367,77	85,91
6	Khu du lịch	KDL			7,65	0,01
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.028,09	1,49
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			250,00	0,36
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			39,18	0,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			79,45	0,11
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.464,62	2,12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			335,72	0,49

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Đông Khê (5)	Xã Canh Tân (6)	Xã Đức Long (7)	Xã Đức Thông (8)	Xã Đức Xuân (9)	Xã Kim Đồng (10)	Xã Lê Lai (11)	Xã Lê Lợi (12)	Xã Minh Khai (13)	Xã Quang Trung (14)	Xã Thái Cường (15)	Xã Thủy Hùng (16)	Xã Trọng Con (17)	Xã Văn Trinh (18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	628,37	93,20	25,52	71,95	13,02	58,38	26,74	61,95	37,68	32,05	53,96	9,99	38,21	66,19	39,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	105,93	44,80	4,37	2,54	0,68	17,20	1,28	11,94	6,29	3,79	5,17	0,40	3,83	0,55	3,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,43	0,50					0,93								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,21	26,33	7,48	31,93	0,37	13,65	5,26	20,03	6,39	0,77	4,66	2,16	4,56	1,28	9,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,32	5,30	0,24	30,46	0,16	3,34	2,03	0,45	0,63	0,33	1,27	0,41	0,44	1,57	1,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	249,90	12,79	9,83	5,75	7,48	19,14	7,49	23,77	6,47	20,92	33,21	4,42	26,19	53,81	18,63
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,40	3,00	3,60	1,27	4,33	4,67	10,68	5,55	17,90	6,24	9,65	2,60	3,19	8,97	6,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNV															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,61	0,98				0,38		0,21							0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		281,26	10,50		109,18		130,20		20,78	10,60						
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	22,76							15,78	6,98						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	258,48	10,50		109,18		130,18		5,00	3,62						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,02					0,02									

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Điều 2: Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạch An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch An và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế;
- HU, HĐND, UBND huyện Thạch An;
- Trung tâm thông tin- VP UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, CV: KT, TH;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Thảo